

Các vấn đề toàn cầu và chất lượng sống

D. DJ. MARKOVITS

1. Trong lịch sử phát triển của mình, cho đến giữa thế kỷ 20, nhân loại đã phân tách thành nhiều loại hình xã hội và phân bố ở những khu vực khác nhau trên bề mặt hành tinh Trái đất. Cũng do những khu vực này ở rải rác và tách biệt nên con người của các xã hội khác nhau đó không có được cảm giác rằng mình đang nằm trong một cộng đồng xã hội loài người thống nhất.

Sự xuất hiện, phát triển và tàn lụi của các nền văn minh cho ta thấy con đường mà các xã hội riêng lẻ đã trải qua, các giai cấp được cấu thành ra sao, giữa các giai cấp đó đã diễn ra những cuộc đấu tranh như thế nào, các nhà nước và các tôn giáo đã xuất hiện theo kiểu thức gì. Sự xích lại gần nhau của tất cả các xã hội đã bắt đầu từ giữa thế kỷ 20 như một hệ quả tất yếu của sự phát triển các lực lượng sản xuất và các phương tiện giao tiếp xã hội. Trên thực tế, sự gắn kết này diễn ra rất chậm và thoạt nhìn thì như có vẻ mâu thuẫn, tuy nhiên nó đã và đang đạt được nhiều bước tiến đáng kể. Ở chừng mực nào đó có thể khẳng định rằng các xã hội hiện đại trong khuôn khổ xã hội loài người toàn thể đã trở nên phụ thuộc vào nhau ở mức độ chưa từng thấy. Về bản chất mà nói, nhân loại đã chuyển thành một khối toàn thể thống nhất, ở đó đang diễn ra những quá trình được gọi chung là quá trình toàn cầu hoá. Chúng cũng đồng nghĩa với sự phụ thuộc qua lại về kỹ thuật - công nghệ và kinh tế giữa các xã hội hiện đại, cũng như sự thành lập các tổ chức kinh tế, chính trị, công luật tầm cỡ quốc tế, đặc biệt là nó sẽ dẫn tới sự hợp nhất nhân loại, tới một "xã hội thế giới".

Sự hợp nhất nhân loại về cơ bản là hệ quả của trình độ phát triển các lực lượng sản xuất. Sự phát triển các lực lượng sản xuất và việc phân công lao động giữa chúng với nhau tạo điều kiện hoàn thiện những mối quan hệ và hợp tác giữa các quốc gia (và giữa các dân tộc) không chỉ trong lĩnh vực kinh tế mà cả trong các lĩnh vực khoa học, văn hoá, giáo dục. Bên cạnh các nhân tố kinh tế đang thúc đẩy sự hợp nhất nhân loại và mối phụ thuộc lẫn nhau to

lớn giữa các xã hội riêng lẻ, vai trò đáng kể còn thuộc về các phương tiện thông tin đại chúng như báo chí, radio, vô tuyến, phim ảnh, v.v...

Sự xích lại gần nhau của các xã hội riêng lẻ nhờ các phương tiện này đã góp phần làm xuất hiện ở con người một nhận thức mới: các xã hội mà chúng ta đang tồn tại trong đó đều thuộc về một cộng đồng lớn - cộng đồng nhân loại thống nhất.

Song trong lòng nhân loại được hợp nhất đó không chỉ có những quan hệ hợp tác và sự giác ngộ về những quyền lợi chung mà ở cộng đồng rộng lớn này cũng tồn tại cả những mâu thuẫn, những xung đột về quyền lợi. Hình thức phân công lao động quốc tế mới cũng tạo điều kiện cho sự nảy nở và phát triển mối tương tác mới giữa các lực lượng lao động trên phạm vi toàn thế giới nói chung và các quốc gia nói riêng. Bước thay đổi của mối tương tác này đảm bảo cho những công nghệ cao có khả năng tích tụ và tập trung tư bản ở mức xưa nay tưởng chừng không thể đạt tới. Các công nghệ cao mới được đưa ra bởi các tập đoàn đa quốc gia với những phương tiện kỹ thuật cao mới mang tiềm lực mạnh mẽ trong hoạt động kiểm soát có hiệu quả thị trường lao động, vốn tư bản và tri thức của toàn thế giới. Việc tập trung hoá tri thức và vốn này khiến sự tồn tại của nền tảng kinh tế tâm quốc gia ngày càng trở nên bấp bênh hơn ở hầu hết các quốc gia và trong đại đa số các loại hình hoạt động.

Ngày nay cũng đang diễn ra những biến đổi đáng kể cả trên bản đồ địa chính trị của thế giới. Một phần của đường ranh phân chia thế giới đã biến mất cùng với sự chấm dứt hoạt động của khối Hiệp ước chung Vacsava, nhưng vẫn còn tồn tại một khối NATO đang nỗ lực mở rộng ảnh hưởng nhằm thu hút thêm những thành viên mới, nhằm mở rộng các quan hệ với các nước khác nằm ngoài khối này. Đang xuất hiện những mâu thuẫn mới và những trung tâm quyền lợi mới. Tuy nhiên bên cạnh đó cũng tồn tại những vấn đề nhất định trong cộng đồng nhân loại hiện đại. Việc giải quyết chúng liên quan tới hiện trạng của tất cả các xã hội cụ thể và toàn nhân loại nói chung. Để giải quyết chúng một cách toàn thể cần có sự tham gia của tất cả các xã hội. Một trong những vấn đề này có mối liên quan trực tiếp tới chất lượng sống - vấn đề bảo vệ môi trường xung quanh, duy trì sự cân bằng sinh thái của hành tinh trái đất.

2. Hiện nay vẫn chưa có quan điểm thống nhất về khái niệm "Chất lượng sống". Những bất đồng trong việc xác định khái niệm

này đã và đang tồn tại xoay quanh vấn đề là nó có thể được xác định (và xác định được) với các bình diện khác nhau: thể chất, sinh thái, kinh tế, y tế, xã hội học. Không kỳ vọng liệt kê được đầy đủ các dấu hiệu khu biệt của "chất lượng sống", ở đây chúng tôi chỉ xin đưa ra những dấu hiệu nhấn mạnh mối liên quan giữa chất lượng sống và chất lượng môi trường xung quanh, nghĩa là những yếu tố tham gia vào việc bảo vệ sự cân bằng sinh thái của môi trường xung quanh đó. Theo hướng này, nhà lý luận nổi tiếng D. Foster đã đưa ra một định nghĩa về "chất lượng sống". Ông cho rằng "chất lượng sống" phụ thuộc vào mức độ của các tình huống gây stress (và nhìn chung là các "khó khăn trong sinh hoạt"), mật độ dân cư, chất lượng đồ ăn uống, mức độ ô nhiễm của môi trường xung quanh. Xác định các thành tố của chất lượng sống như vậy, nhà lý luận này cho rằng trình độ phát triển công nghiệp và thu nhập quốc dân càng cao thì mật độ dân cư càng cao và độ ô nhiễm của môi trường xung quanh cũng theo đó mà tăng lên. Kết quả là số tình huống gây stress cũng tăng, dẫn đến "chất lượng sống" giảm sút.

Chất lượng sống trong xã hội sẽ tăng lên nếu số lượng các nhóm xã hội và các cá nhân có thể thoả mãn đầy đủ phần lớn các nhu cầu cá nhân ngày càng đông. Trong số ý kiến của các chuyên gia đầu ngành ở Nam Tư thì dường như Rudi Sunec đã có phát hiện chính xác hơn cả về mối liên quan giữa môi trường xung quanh và chất lượng sống. Ông nhấn mạnh rằng khi bàn về các vấn đề sinh thái đang bao trùm toàn nhân loại thì cần phải tính tới không chỉ các điều kiện sống tối thiểu cho sự tồn tại của con người mà cần bàn cả tới khái niệm chất lượng sống, tức là những tiêu chí nhân văn và mỹ học của cuộc sống mà nhờ chúng con người có được một lối sống riêng vượt trội lên trên toàn thể giới sinh vật.

Sau khi đã khẳng định mối quan hệ qua lại giữa chất lượng sống với môi trường xung quanh, với nhu cầu nhân văn hoá địa vị của con người trong xã hội, chúng ta sẽ thử xác định khái niệm chất lượng sống dựa trên những bình diện cơ bản của chất lượng sống, mà trước hết là những khía cạnh nhìn từ góc độ kinh tế và xã hội học, đồng thời cũng tính tới việc cuộc tranh luận về chất lượng sống đã khởi nguồn từ các nước công nghiệp phát triển nhất, ở đó sự tăng trưởng của cải vật chất và chuẩn mực sống không đi đôi với trình độ nhân văn hoá của sinh hoạt xã hội và lối sống công nghiệp. Với cách tiếp cận như vậy cho việc định nghĩa chất lượng sống, thiết nghĩ rằng có thể

xác định nó như sự thoả mãn các nhu cầu của con người trong những điều kiện xã hội nhất định, được bổ sung bởi cảm giác thoả mãn rằng những điều kiện đó cho phép duy trì và không gây nguy hiểm cho sự toàn vẹn thống nhất giữa thể chất và tinh thần của con người, cho tự do và hoạt động sáng tạo của anh ta. Cách nhìn nhận này giả định về sự tồn tại của mối quan hệ giữa cá nhân với môi trường sống tự nhiên và xã hội của anh ta cũng như sự tồn tại của môi trường xung quanh trên một bình diện sinh thái thuận lợi hơn, của một môi trường xã hội khoan dung hơn và được tổ chức dân chủ hơn. Song định nghĩa theo cách này thì chất lượng sống vừa có liên quan tới một tình trạng mà gắn với nó là những khác biệt giữa các khái niệm của chủ nghĩa nhân văn ở cuối thế kỷ 20, đi kèm với các khuynh hướng tổng hợp những quan điểm nhân văn, giải phóng chúng khỏi tệ phân biệt chủng tộc, chủ nghĩa dân tộc vị kỷ v.v., đồng thời vươn tới một chủ nghĩa nhân văn toàn cầu gắn với việc mở rộng các giá trị tổng hợp của cộng đồng nhân loại mà nếu thiếu chúng thì nhân loại không thể tồn tại.

Trong tình cảnh như vậy cũng cần phải nhận thức rõ quan điểm của Liên Hợp Quốc về môi trường xung quanh, được đưa ra trong tuyên bố Stokhom năm 1972. Quan điểm này cho rằng con người có quyền sống trong một môi trường xung quanh với chất lượng đảm bảo cho mức sinh hoạt đầy đủ và tốt đẹp.

3. Trên thực tế, đồng thời với việc nhận biết về sự tồn tại và giải quyết các vấn đề sinh thái với tư cách là những vấn đề toàn cầu của xã hội hiện đại, cũng đã xuất hiện cả nhận thức về nhu cầu bảo vệ tính toàn thể thống nhất và nhân phẩm của con người như một thuộc tính của loài người và như một đòi hỏi của toàn nhân loại, như một vấn đề toàn cầu. Để hiện thực hoá vấn đề này cần phải xác lập được đối tượng hoạt động cho các tổ chức quốc tế và vượt ra ngoài khuôn khổ các quốc gia riêng lẻ. Nhận thức về độ cần thiết của việc định hướng phát triển xã hội sao cho hoạt động kinh tế của con người, với động cơ là các quyền lợi kinh tế, trở nên phù hợp với nhu cầu bảo tồn các nguồn lực tự nhiên như cơ sở nguyên liệu không chỉ của riêng một nền sản xuất nào đó mà là của chính khung cảnh sống tự nhiên của con người, đã đưa tới sự hình thành một mô hình phát triển mới với tên gọi "phát triển bền vững".

Khái niệm *phát triển bền vững* cần phải phản ánh được nhu cầu của xã hội và cá nhân về một mô hình phát triển có khả năng đảm bảo mức phần thịnh của cải vật chất ngày

càng cao, đồng thời không phá vỡ cân bằng sinh thái của môi trường xung quanh, đảm bảo cho các thế hệ tương lai những cơ hội tồn tại ngang bằng và tốt hơn so với những thế hệ đang sống. Vì thế, sự phát triển bền vững có thể hiểu là một mô hình phát triển có thể đảm bảo cho sự hoàn thiện nền tảng kỹ thuật - công nghệ của hoạt động lao động, tăng trưởng của cải xã hội và sự thịnh vượng chung của loài người song đồng thời vẫn giữ gìn được môi trường xung quanh cho các thế hệ hiện tại và tương lai. Quan điểm này xuất phát từ các định nghĩa của tài liệu "Agenda-21" - Chương trình hoạt động trong thế kỷ 21 (được thông qua trong kỳ đại hội của Liên Hợp Quốc về môi trường xung quanh, năm 1992, tại Rio de Janeiro, trình bày trong Tuyên bố Rio về môi trường xung quanh và sự phát triển). Theo phân tích của chúng tôi, trong những luận điểm của tuyên bố này có 3 ý đặc biệt quan trọng:

1. Trọng tâm là đảm bảo những điều kiện cho việc khả thi mục đích duy trì, hoàn thiện môi trường xung quanh và sự phát triển có tính tới chính sách kinh tế vĩ mô trong nền kinh tế thế giới, phù hợp với mục tiêu phát triển bền vững.

2. Tìm ra những mô hình sản xuất và tiêu dùng nhằm làm giảm bớt gánh nặng cho môi trường xung quanh khi thoả mãn những nhu cầu cơ bản của con người.

3. Mục tiêu dài hạn là cần tạo điều kiện khẳng định một lối sống chấp nhận được về mặt kinh tế đối với tất cả mọi người. Nhất thiết phải tấn công vào sự đói nghèo. Cần vạch ra cho những khu vực nghèo các chương trình liên kết tác động qua lại lành mạnh và bền vững.

Chất lượng môi trường lao động cũng là một thành tố của chất lượng sống. Với mục tiêu này sẽ nảy sinh yêu cầu áp dụng hàng loạt biện pháp kỹ thuật và xã hội. Cụ thể bao gồm: công cụ lao động không đòi hỏi (hoặc mức đòi hỏi không đáng kể) sức mạnh thể lực của con người; các cơ chế tự động hoá quá trình lao động không được đưa tới chỗ làm hoạt động lao động trí óc của con người trở nên không mang tính nghề nghiệp (vì nếu làm như vậy thì lao động của con người sẽ mang tính chất là một dạng "hoạt động thiếu tư duy"); hoá học hoá quá trình sản xuất nhằm bảo vệ hoàn hảo sức khoẻ của người lao động; tổ chức hoạt động lao động sao cho cá nhân người lao động có thể kiểm soát được quá trình lao động. Theo nghĩa này cần phải hiểu là việc tiến cử ra một Tổ chức Lao động Thế giới để hướng tới giải quyết các vấn

đề bảo vệ môi trường xung quanh đồng thời với bảo vệ và hoàn thiện môi trường lao động. Nhằm vào các mục tiêu này cũng có nghĩa là nhấn mạnh tính cấp thiết và tính khả thi của việc đưa vào các thoả ước chung điều hoà quan hệ lao động những điểm chốt về điều kiện lao động, giá trị tiền công lao động và những "điều khoản xanh". Những điều khoản này đảm bảo cho người lao động và công nhân khả năng nhận được những tư vấn về những vấn đề quanh chính sách sinh thái của xí nghiệp trong phạm vi các quá trình sản xuất, chất lượng sản phẩm, ô nhiễm môi trường xung quanh.

Cùng với quá trình toàn cầu hoá nền kinh tế thế giới là sự hoàn thiện chất lượng môi trường lao động, tức là đưa ra những điều kiện an toàn lao động trong môi trường lao động có tính toàn cầu. Tổ chức Lao động Thế giới, dù không trực tiếp đề cập tới các vấn đề như sự nóng dần lên của khí hậu Trái Đất, nước sạch, đa dạng sinh vật và các biện pháp giải quyết chúng, song rất quan tâm tới sự xuất hiện những tác động của chúng tới con người, tới môi trường lao động, tới tình trạng đói nghèo, tới sự phát triển các nguồn nhân lực, tới chất lượng lao động và chất lượng sống. Chính vì vậy mà sự chú ý được tập trung vào làm sao cho việc hợp tác trên bình diện quốc tế, quá trình toàn cầu hoá không dẫn tới chỗ làm tăng mối nguy hiểm đối với người lao động, cư dân nói chung và môi trường xung quanh.

Với mục đích như vậy, Tổ chức Lao động Thế giới đã đạt được những thành công như: xây dựng hệ thống tiêu chuẩn quốc tế, phổ biến thông tin, đào tạo trên thực tế và tổ chức hợp tác kỹ thuật.

Nguồn: Tạp chí "*Các nghiên cứu xã hội học*". Số 4.1998. Tiếng Nga

Người dịch: ĐINH THỊ PHƯƠNG THẢO

Thăm dò khung lý luận Xã hội học Trung Quốc thế kỷ 21

VƯƠNG KẾ

Sau khi nền Xã hội học Trung Quốc được khôi phục và xây dựng lại, do sự phát triển nhanh chóng theo nhu cầu hiện đại hoá của xã hội, lĩnh vực nghiên cứu này đã không ngừng được mở rộng. Tỷ lệ Xã hội học ứng dụng đã càng ngày càng lớn hơn. Cố nhiên, sự thâm nhập này đối với Xã hội học hiện đại Trung Quốc là một sự thúc đẩy quan trọng.

Nhưng trong một thời gian dài do quan niệm cơ bản về Xã hội học, do cuộc tranh luận về nguyên lý cơ bản và khung lý luận của Xã hội học, do sự lý giải khác nhau về đặc trưng cơ bản của nghiên cứu Xã hội học, hiện nay vẫn chưa hình thành được hệ thống lý luận thống nhất. Những điều đó ảnh hưởng tới việc xây dựng nền khoa học Xã hội học Trung Quốc. Thời gian mà chúng ta sắp chia tay với thế kỷ 20 và chờ đón thế kỷ 21 sắp tới, trách nhiệm lịch sử đòi hỏi chúng ta phải rất coi trọng nghiên cứu lý luận Xã hội học Trung Quốc, nhanh chóng xác lập khung lý luận của Xã hội học Trung Quốc thế kỷ 21 và chỉ đạo ngành khoa học này phát triển theo phương hướng khoa học, quy phạm và lành mạnh. Vì vậy, việc trình bày một cách nhìn khái lược có tính thử nghiệm của bài này là có ý nghĩa và cần được chia sẻ, đồng cảm.

I

Năm vấn đề lớn của xã hội trong đó sự lão hoá tuổi dân số được lấy làm tiêu chuẩn là cơ sở khách quan của khung lý luận Xã hội học Trung Quốc thế kỷ 21.

Thứ nhất, vấn đề lão hóa tuổi dân số. Căn cứ vào kết quả thống kê của cuộc tổng điều tra dân số toàn quốc lần thứ tư, đến năm 2000 người già từ 60 tuổi trở lên chiếm 7,53%, đến giữa thế kỷ 21 người già từ 60 tuổi trở lên sẽ lên tới 1/3 tổng dân số. Do việc lão hoá dân số, sẽ nảy sinh hàng loạt những vấn đề xã hội, mà vấn đề hàng đầu là việc nuôi dưỡng người già, đến lúc sẽ có gần 5 triệu người già cần xã hội nuôi dưỡng. Cùng đồng thời với vấn đề đó, thì những vấn đề như: tái trở lại làm việc của người cao tuổi, bảo hiểm y tế của người cao tuổi, sức khoẻ tâm lý của người cao tuổi, văn hoá giải trí của người cao tuổi cũng sẽ theo nhau mà đến. Những vấn đề này nếu giải quyết không tốt thì sự va đập của "Làn sóng trắng" (sự gia tăng tầng lớp người cao tuổi) sẽ nhấn chìm kế hoạch xây dựng vĩ đại của công cuộc hiện đại hoá xã hội Trung Quốc.

Thứ hai, vấn đề trách nhiệm và gánh nặng của việc sinh con một. Trung Quốc, từ đầu những năm 70 đã thực hiện chính sách sinh đẻ có kế hoạch, đến cuối thế kỷ này đã là gần 30 năm, tuy nhiên chính sách sinh con một trong một số năm nào đó và ở những vùng nào đó đã không đủ sức quán triệt. Nhưng đến đầu thế kỷ 21, trong số những cốt cán là trung niên và thanh niên của xã hội Trung Quốc, ít nhất cũng có khoảng 80% số người là con một. Đến lúc họ là rường cột của xã hội và đồng thời cũng là trụ cột của gia đình. Trong gia đình mà họ tạo nên, chỉ ít cũng có tới 4 người già của 2 bên bố mẹ có nhu cầu

chăm sóc, lại thêm con cái của họ nữa. Gánh nặng của gia đình là đặc biệt nặng nề, mà những đứa con một trong quá trình xã hội hoá cơ bản này, chẳng những không được trải qua sự rèn luyện trong đời sống gian khổ, không tiếp nhận được sự rèn luyện thực tế để gánh vác nghĩa vụ của xã hội, mà ngược lại, do được yêu quý và nuông chiều quá mức đã làm cho chúng trở nên thiếu nhiệt tình và giảm tính chủ động trong việc quan tâm chăm sóc tới người khác. Đã tới lúc họ có thể đảm đương được nghĩa vụ đối với xã hội và gia đình vô cùng nặng nề hay không, điều đó không thể làm cho mọi người không lo lắng và hoài nghi được.

Thứ ba, do dân số lao động tăng mà dẫn đến số người thất nghiệp tăng lên.

Những năm gần đây, sự thất nghiệp do các nguyên nhân dẫn đến, bình quân dân số hàng năm ở đô thị Trung Quốc đã tới hơn 15.000 người, nó đã trở thành vấn đề xã hội rất nghiêm trọng. Sau thế kỷ 21, cùng với sự phát triển không ngừng của khoa học kỹ thuật, cùng với sự sâu sắc của cuộc cải cách về cơ cấu, vấn đề việc làm hàng năm không thể có sự tăng trưởng mạnh được. Nhưng những người ra đời trong thời kỳ đỉnh cao của việc sinh con thứ ba ở Trung Quốc, đến thế kỷ 21 đã phân chia thành lứa tuổi có được việc làm lao động, theo dự tính tỷ lệ tăng trưởng hàng năm là 13% (phần nghìn), bình quân tăng gần 20.000 người. Trong đó dân số đô thị theo dự tính sẽ là 23 % tổng dân số toàn quốc. Dân số cần việc làm ở đô thị tăng hàng năm sẽ đạt tới 4.600.000 người. Thế kỷ này, số dân thất nghiệp bình quân năm tương đối đáng suy nghĩ, số người thất nghiệp tuyệt đối hàng năm sẽ lên tới 20.000 người. Đã tới lúc nếu chế độ cấu tế thất nghiệp và chế độ bảo hiểm thất nghiệp không thể nhanh chóng trở về vị trí của mình, thì hậu quả nghiêm trọng của việc nảy sinh vấn đề này rất có khả năng không những chỉ là một vấn đề việc làm lao động đơn giản thôi đâu.

Thứ tư, vấn đề con đường thoát của sức lao động dư thừa ở nông thôn.

Từ cải cách mở cửa đến nay, nông thôn Trung Quốc đã có sự biến đổi lớn lao, nên nông nghiệp truyền thống đã hướng tới việc chuyển sang nền nông nghiệp lớn hiện đại hoá, cơ khí hoá nông nghiệp. Việc không ngừng nâng cao cơ giới hoá nông nghiệp và trình độ làm ruộng theo khoa học, khiến cho sức lao động dư thừa ở nông thôn càng ngày càng nhiều. Ngày nay, miền Nam và vùng Đông bộ, do sự phát triển và sự thu hút của xí nghiệp ở hương trấn, sức lao động dư thừa đã giảm hàng loạt. Nhưng sức lao động dư thừa ở nông thôn miền Tây Trung bộ lại không tìm ra lối thoát cơ bản. Với dự tính thì sức lao động ở

nông thôn toàn quốc hàng năm ước khoảng là 150 triệu người. Theo tính toán thì có 1/3 đổ về đô thị "**làm công**", tức là "**phong trào dân công**" đổ về đô thị mỗi năm có khoảng 50.000 người. Điều này tất phải tạo thành vấn đề nghiêm trọng về quản lý và phát triển đô thị Trung Quốc. Sau khi bước vào thế kỷ 21, vấn đề sức lao động dư thừa ở nông thôn sẽ chỉ có thể càng trở nên rõ rệt hơn, nó sẽ gây khó khăn, phức tạp và phiền toái tới tiến trình đô thị hoá Trung Quốc và ảnh hưởng tới tốc độ hiện đại hoá xã hội.

Thứ năm, vấn đề ngày càng ô nhiễm môi trường và nguồn tài nguyên một cách nghiêm trọng. Trung Quốc là một trong những nước có nguồn tài nguyên thiên nhiên bình quân đầu người trên thế giới tương đối thiếu. Thêm vào đó, mấy năm nay nguồn tài nguyên bị phá hoại một cách kinh khủng và ô nhiễm nghiêm trọng. Diện tích rừng rậm bao phủ hàng năm giảm đi, đất màu bị trôi đi nghiêm trọng, trong đó có 1.760.000 km² đất đã bị sa mạc hoá. Đất tiềm ẩn trong sa mạc hoá có 15.800 km². Diện tích đất màu bị trôi đi khoảng 22.500.000 mẫu (Trung Quốc), hàng năm lớp đất bề mặt bị trôi đi tương đương với việc bị gió thổi bay mất 1 cm đất có thể trồng trọt được trong toàn quốc. Nguồn nước ngọt ngày càng thiếu thốn. Hiện nay trong toàn quốc có 188 thành phố cung cấp nước không đủ, mà nước lại bị ô nhiễm nghiêm trọng. Trong 532 dòng sông chảy đã được điều tra trên toàn quốc có 82,5% dòng sông có sự ô nhiễm ở các mức độ khác nhau. Nước ô nhiễm hàng năm đổ vào sông, hồ ao ước khoảng 300 triệu m³. Trung Quốc còn là một nước lớn trên thế giới về việc tiêu hao nguồn năng lượng dùng than đốt là chính. Tổng lượng các bon ô xy hoá hàng năm thải ra khoảng 500 triệu tấn, khí quyển bị ô nhiễm nghiêm trọng.

Đương nhiên, sẽ có rất nhiều vấn đề xã hội nảy sinh trong thế kỷ 21. Nhưng trên 5 vấn đề lớn của xã hội nói trên sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến sự phát triển toàn diện của việc đại hoá xã hội. Cho nên, Xã hội học Trung Quốc thế kỷ 21 buộc phải nhanh chóng xoay quanh việc nghiên cứu phân tích và giải thích như thế nào trước những vấn đề xã hội đó và phải xây dựng được hệ thống lý luận của mình, hoàn thành việc cải tạo có tính lịch sử khoa học này. Đó chính là sứ mệnh to lớn của thời đại giao phó cho Xã hội học. Phải xuất phát từ thực tế khách quan của vấn đề xã hội Trung Quốc thế kỷ 21 để quy nạp và chất lọc thành lý luận Xã hội học, để trở lại chỉ đạo thực tiễn nghiên cứu Xã hội học. **Trước hết**, cần phải điều tra toàn diện về 5 vấn đề lớn của

xã hội nói trên, đi sâu tìm hiểu chú ý những đặc điểm, nắm vững xu thế chuyển biến, xuất phát từ những vấn đề xã hội chủ yếu của thế kỷ 21 thì cũng chính là xuất phát từ tình hình đất nước Trung Quốc thế kỷ 21. **Thứ đến**, khung lý luận của Xã hội học Trung Quốc thế kỷ 21 cần phải lấy thành quả nghiên cứu cụ thể của khoa học ứng dụng làm điểm tựa. Thời kỳ sau của thế kỷ 20, từ những vấn đề xã hội mà Trung Quốc đã bộc lộ ra để mở rộng điều tra, nghiên cứu, phân tích, sử dụng biện pháp khống chế. Đồng thời bước đầu đã hình thành một số pháp quy, hệ thống chính sách và các ngành khoa học ứng dụng, như khoa học về người già, khoa học về đảm bảo xã hội, khoa học về giữ gìn môi trường, dân số học v.v... Thành quả nghiên cứu của những ngành khoa học này đã trở thành nguồn chủ yếu của lý luận xã hội học Trung Quốc thế kỷ 21. Khi chúng ta xây dựng khung lý luận xã hội học cần lấy lý luận dân số, lý luận về sự đảm bảo xã hội, lý luận về việc giữ gìn môi trường là nội dung chủ yếu. Dựa vào sự tổ hợp của sự sắp xếp trật tự lô zích của lý luận xã hội học đã phá vỡ khung hệ thống lý luận Xã hội học truyền thống, đã tổ chức và xây dựng lại khung lý luận Xã hội học của thế kỷ 21 mang màu sắc Trung Quốc.

Tóm lại, lý luận có từ thực tế, lý luận Xã hội học có từ thực tế của những vấn đề xã hội. Lý luận Xã hội học Trung Quốc thế kỷ 21 cũng chỉ có thể ra đời từ thực tế của những vấn đề xã hội Trung Quốc thế kỷ 21.

II

Lý luận xã hội chủ nghĩa mang màu sắc Trung Quốc lấy việc xây dựng nền kinh tế làm trọng tâm là đường lối chủ yếu của khung lý luận Xã hội học Trung Quốc thế kỷ 21.

Tiêu chí chủ yếu của Xã hội học Trung Quốc ngày nay khác với Xã hội học phương Tây ở chỗ chẳng những phải xuất phát từ thực tế xã hội Trung Quốc, mà còn phải tiếp nhận sự chỉ đạo của chủ nghĩa Mác. Thể hiện cụ thể của nguyên tắc tư tưởng của chủ nghĩa Mác ở Trung Quốc chính là về việc xây dựng lý luận xã hội chủ nghĩa mang màu sắc Trung Quốc của Đặng Tiểu Bình. Lý luận này chính là sự khác biệt của chủ nghĩa xã hội ở Trung Quốc. Sự quy nạp về bài học kinh nghiệm lịch sử còn là sự tổng kết khoa học về kinh nghiệm và thành tựu hơn 10 năm cải cách mở cửa. Lý luận này lần đầu tiên đã trả lời một cách tương đối hệ thống về xây dựng chủ nghĩa xã hội như thế nào ở đất nước Trung Quốc, mà ở đó nền kinh tế và văn hoá tương đối lạc hậu. Cũng cố và phát triển như thế nào hàng loạt những vấn đề cơ bản của chủ nghĩa xã hội. Lấy tư tưởng, quan điểm

mới để kế thừa, làm phong phú và phát triển tư tưởng Mao Trạch Đông. Đó là chủ nghĩa Mác của Trung Quốc đương đại. Vì vậy mà ý nghĩa chỉ đạo có tính phổ biến của nó về mọi lý luận khoa học Xã hội học ở Trung Quốc ngày nay là lẽ đương nhiên, ở thế kỷ này và cả trong thế kỷ 21 cũng sẽ như vậy.

Vì vậy, trong khung lý luận Xã hội học Trung Quốc thế kỷ 21, cuối cùng cũng phải quán triệt tư tưởng phát triển của Đặng Tiểu Bình. Đồng thời cần thể hiện cụ thể tư tưởng của việc nghiên cứu phát triển xã hội này trong mấy khâu dưới đây:

- Thứ nhất, về phương hướng và đường lối phát triển của xã hội Trung Quốc thế kỷ 21.

- Thứ hai, về giai đoạn phát triển của xã hội Trung Quốc thế kỷ 21

- Thứ ba, về nhiệm vụ cơ bản của việc phát triển xã hội Trung Quốc thế kỷ 21.

- Thứ tư, về trình tự tiến hành chiến lược phát triển xã hội Trung Quốc thế kỷ 21.

- Thứ năm, về động lực phát triển xã hội Trung Quốc thế kỷ 21.

- Thứ sáu, về điều kiện bên ngoài của sự phát triển xã hội Trung Quốc thế kỷ 21.

- Thứ bảy, về sự đảm bảo chính trị của việc phát triển xã hội Trung Quốc thế kỷ 21.

Tóm lại, tư tưởng phát triển xã hội của Đặng Tiểu Bình chẳng những rộng và sâu, mà còn có sức sống về ý thức và sự bền vững khá lâu dài. Nó là thứ vũ khí tư tưởng mạnh mẽ trong tiến trình hiện đại hoá xã hội được đưa vào khung lý luận Xã hội học Trung Quốc thế kỷ 21. Đồng thời, lấy cái đó làm đường lối chủ yếu để triển khai. Hệ thống lý luận Xã hội học sẽ càng hoàn thiện hơn, càng chặt chẽ hơn và càng khoa học hơn.

III

Phương pháp nghiên cứu Xã hội học lấy việc kết hợp phân tích định tính và định lượng làm đặc trưng là bộ phận tổ thành chủ yếu của khung lý luận Xã hội học Trung Quốc thế kỷ 21.

- Trước hết, xã hội Trung Quốc thế kỷ 21 sẽ bước vào một thời đại kỹ thuật cao.

- Thứ hai, xã hội học tổng hợp những đặc trưng cơ bản của nghiên cứu tổng hợp và nghiên cứu chỉnh thể.

Tóm tắt những vấn đề nêu trên, đó là khung lý luận của Xã hội học Trung Quốc thế kỷ 21 được tổ thành từ 3 bộ phận, tức là nghiên cứu phân tích về vấn đề xã hội chủ yếu và những lý luận xã hội học ứng dụng về tư tưởng phát triển xã hội Trung Quốc thế kỷ 21. Những phương pháp nghiên cứu khoa học của việc phân tích định lượng cũng được ra đời từ đó. Ba bộ phận này cũng có những sự khác nhau

về địa vị riêng của mỗi bộ phận trong khung lý luận.

+ Bộ phận thứ nhất là cơ sở trong khung lý luận chung, không xuất phát từ cơ sở này, không có cách nào hình thành được lý luận Xã hội học Trung Quốc, mà cơ sở này đã quyết định lĩnh vực nghiên cứu, trọng điểm nghiên cứu và sự phân chia những ngành khoa học cụ thể của Xã hội học Trung Quốc thế kỷ 21.

+ Bộ phận thứ hai là linh hồn trong khung lý luận chung, không có linh hồn thì không có phương hướng, không có mục đích. Mà nó cần phải bám trên lĩnh vực nghiên cứu cụ thể, xuyên suốt trong toàn bộ quá trình về trình tự nghiên cứu.

+ Bộ phận thứ ba là sự đảm bảo của khung lý luận, nó cũng chính là việc đưa lý luận bước vào chiếc cầu nối của các khâu thực tiễn.

Ba bộ phận tổ thành này tuy vị trí khác nhau, tác dụng khác nhau nhưng mối liên hệ hữu cơ giữa chúng có thể kết hợp chúng thành một hệ thống lý luận khoa học có cơ cấu, hợp lý, lô gích chặt chẽ, phân công rành mạch và tầng thứ rõ ràng.

Nguồn: Trích dịch tạp chí "**Xã hội học**" C.4. Đại học nhân dân Trung Quốc. Số 1-1998, trang 193-194

Người dịch: NGUYỄN AN TÂM

Gia đình: những nẻo đường gặp gheñh ở phương Tây

NGUYỄN TIẾN DŨNG

Kể từ thế kỷ XVII, chủ nghĩa công nghiệp ra đời ở châu Âu đã tạo nên một môi trường công nghiệp. Môi trường công nghiệp ấy cần một môi trường xã hội tương ứng với những hình thức cơ bản mới về tổ chức xã hội. Gia đình hạt nhân một thiết chế xã hội, cùng với hai thiết chế khác là nhà trường và công ty mang đầy đủ những đặc điểm của chủ nghĩa công nghiệp.

Khi chủ nghĩa công nghiệp xuất hiện thì cũng là lúc gia đình truyền thống bị chao đảo: quyền lực phụ hệ bị tấn công, quan niệm về sở hữu thay đổi, quan hệ giữa cha mẹ và con cái cũng lần lượt bị vỡ tung ra. Trong nền kinh tế xã hội, nhà máy đã thế địa vị cho đồng ruộng. Để mọi người có thể tham gia sản xuất trong nhà máy, những nhiệm vụ của gia đình được chuyên môn hóa: giáo dục trẻ con được chuyển giao cho trường học, chăm sóc người già

được chuyển giao cho nhà dưỡng lão. Gia đình truyền thống bị xẻ nhỏ, chỉ còn một hạt nhân gồm cha mẹ và con cái. Gia đình trở nên gọn nhẹ, cơ động đáp ứng nhanh chóng mọi yêu cầu của sản xuất cơ giới. Gia đình hạt nhân trở thành mô hình hiện đại coi là chuẩn mực về thẩm mỹ, đạo đức và được khắp hành tinh thừa nhận, vì cấu trúc của nó hoàn toàn phù hợp với nhu cầu sản xuất hàng loạt, với giá trị và lối sống đã được phổ biến rộng rãi, với một loại quyền lực đẳng cấp và quan liêu, với sự phân công rõ ràng giữa cuộc sống của gia đình và cuộc sống làm việc. Nhưng, bước sang thế kỷ XX này, chủ nghĩa công nghiệp đã sa vào khủng hoảng mà cuộc khủng hoảng kinh tế năm 1930 là một dấu hiệu. Các thiết chế xã hội, trong đó có gia đình, trở nên rệu rạo đến sụp đổ, báo hiệu rằng một môi trường xã hội khác phải được thay thế.

Gia đình hạt nhân được mấy thế kỷ lý tưởng hóa đã bị thách thức lớn. Người ta đau khổ than vãn về sự biến mất bộ mặt đoan trang đến linh thiêng của nó. Không chỉ luyến tiếc mà họ còn không ngần ngại dùng cả biện pháp chính trị và kinh tế hồng cứu nguy cho gia đình hạt nhân. Họ cố công duy trì công nghệ cũ, dè dặt với computer, để tiếp tục kiểu sản xuất hàng loạt phù hợp với gia đình hạt nhân. Họ phong tỏa sự gia tăng khu vực dịch vụ trong kinh tế vì nó sẽ dẫn tới sự xa lìa gia đình hạt nhân và thực hiện quy trình năng lượng tập trung cao hơn nữa, vì gia đình hạt nhân phù hợp với xã hội tập trung hơn là xã hội phân tán, tích cực hạn chế các loại thông tin phi đại chúng hóa, bởi gia đình hạt nhân chỉ hoạt động tốt ở nơi có sự nhất trí quốc gia về thông tin và giá trị, chứ không ở xã hội dựa trên sự đa dạng. Lớn tiếng yêu cầu phụ nữ quay về với bếp núc, giảm lương thanh niên để tuổi trẻ không thoát ra khỏi sự kiểm soát của gia đình. Người ta cấm việc ngừa thai và cấm nghiên cứu sinh học sinh sản, vì những việc đó làm cho phụ nữ độc lập với sự ràng buộc của hạt nhân. Cuối cùng đến mức người ta muốn giảm mức sống ở trình độ xã hội công nghiệp bởi gia đình hạt nhân chỉ tồn tại trong xã hội chưa dư thừa... Tất cả mọi viên gạch tạo nên thành lũy bảo thủ đó cứ rã rời từng mảnh và gia đình phi hạt nhân bất chấp tất cả, cứ mở đường đi lên.

Trước làn sóng vỡ bờ của gia đình cổ điển, một cuộc khủng hoảng tinh thần về gia đình đã xảy ra. Gia đình vẫn được coi là "bộ giảm sóc khổng lồ" giờ đây bị những bộ giảm sóc khác tấn công. Người bi quan cho rằng thế là hết gia đình, gia đình đi vào cõi lãng quên. Người lạc quan thì cho rằng gia đình vĩnh viễn tồn tại, hơn nữa nó còn đi vào "thời đại hoàng kim". Bởi vì giải trí trong xã hội tăng thì thời

giờ dành cho gia đình cũng tăng theo. Một quan điểm không hoàn toàn bi quan hoặc lạc quan mà là "biết điều" ở chỗ cho rằng xã hội duy lý hóa nào cũng vừa là gò bó, vừa là rối loạn, cho nên con người càng cần có chỗ trú chân là gia đình, càng cần có một cấu trúc ổn định. Gia đình là "gốc rễ di chuyển" của mọi người để chống lại mọi bão tố của sự thay đổi. Tóm lại, xã hội càng nhanh, càng mới, càng tạm thời thì gia đình càng cần để giảm các cơn sốc kinh người luôn luôn rình rập.

A.Toffler cho rằng khi làn sóng thứ ba tràn qua xã hội thì cùng với hệ thống sản xuất và hệ thống thông tin thành phi đại chúng hóa, cấu trúc gia đình trở nên đa dạng cho nên không hình thức gia đình nào trị vì được lâu. Hình thức gia đình hạt nhân gắn với một phương thức sản xuất lấy nhà máy và văn phòng làm cơ sở. Trong xã hội hậu công nghiệp, công việc được dịch chuyển về nhà của gia đình. Người ta gọi là "ngôi nhà điện tử". Để sản xuất, xã hội không lấy xí nghiệp mà lấy nhà làm trung tâm. Sự dịch chuyển hình thức sản xuất trên làm biến đổi cấu trúc gia đình từ tính hạt nhân sang tính phi hạt nhân, đồng thời làm biến đổi các mối quan hệ trong gia đình từ "lạnh", từ ít quan hệ sang "nóng" tức sang nhiều, sang tính phức tạp của các mối quan hệ ấy. Các dạng gia đình phi hạt nhân hiện nay ở phương Tây sặc sỡ nhiều màu, tuy vậy cũng có thể chia thành các loại như:

Gia đình độc thân: 1/5 dân số Mỹ thuộc các gia đình độc thân. Người ta lựa chọn có ý thức về kiểu gia đình này. Cũng có người đã có vợ, có chồng nhưng cũng chọn cách sống ấy cho khác đời. Có cả một dịch vụ và sản phẩm phục vụ cho khối lượng lớn của những gia đình độc thân. Trong hình thức gia đình độc thân lại có dạng *độc thân mà có con*. Kỹ thuật sinh đẻ mới ra đời đã dẫn tới những gia đình độc thân có con. Khả năng chọn giống một đứa trẻ, chương trình hóa hệ số thông minh I.Q, hình thức và cả cá tính của đứa trẻ, tất thấy đều là khả năng có thực của con người. Cấy phôi, trẻ con có mẹ thế, mẹ mang trẻ con nuôi trong ống nghiệm, khả năng uống thuốc sinh đôi, sinh ba v.v... tất cả đều vượt qua kinh nghiệm sinh sản có của loài người. Không ít người cho rằng những vấn đề rùng rợn như ác mộng đang được đặt ra: về đạo đức, con người có còn tình mẫu tử, phụ tử nữa không? Ngoài "cha mẹ sinh học" còn "cha mẹ chuyên nghiệp", phận làm con phải sao đây? Về pháp lý, phôi có thể mua bán như các món hàng, phải chăng đó là hình thức mới về nô lệ ở kỷ nguyên kỹ thuật cao này?

Bên cạnh gia đình độc thân, gia đình không con, người ta lại thấy có những *gia đình tập thể, gia đình cộng đồng*. Một số người lớn và trẻ em tập hợp nhau lại thành một gia đình để tránh cô đơn, để giúp đỡ lẫn nhau làm ăn sinh sống. Người ta đề nghị loại gia đình này được hợp pháp hóa, có quyền pháp nhân để được hưởng ưu tiên về kinh tế và thuế khóa. Những "công xã tuổi già" lập ra để các thành viên nương tựa vào nhau thay cho con cái quá bận bịu với gia đình hiện đại của nó. Có một loại gia đình gọi là "gia đình kết hợp" ra đời: các đôi đã ly dị nhau bây giờ lại lấy nhau, lại cùng với các "con anh, con tôi" hợp lại thành một đại gia đình. Đáng chú ý là *gia đình đồng tính luyến ái* càng ngày thu hút dư luận rộng rãi, từ sau nửa thế kỷ XX cũng tức là từ khi chủ nghĩa hậu công nghiệp bắt đầu, việc bảo vệ quyền của người tính dục đồng giới trở nên sôi động, trở thành một phong trào xã hội và chính trị thực sự mang tầm vóc quốc gia, thậm chí quốc tế. Người ta đòi xóa bỏ những từ ngữ châm biếm sinh ra từ một xã hội thù địch với những người đồng tính luyến ái, kể cả từ "người đồng giới". Trong những năm 60, 70 ở Tây Âu và Mỹ có một phong trào mang tên "cách mạng tình dục". Kể cả Mỹ là nước có truyền thống Thanh giáo cũng dần sâu vào cuộc cách mạng này. Không nên hiểu cách mạng tình dục chỉ là tệ say mê thuần túy "xác thịt" mà đó là một đòi hỏi gắn với một phong trào xã hội rộng lớn (ở Mỹ là Phản văn hóa, ở Pháp là cuộc bạo loạn tháng Năm-Sáu, 1968). Cách mạng tình dục chống lại xã hội kỷ trị. Những từ ngữ thô tục có liên quan với tình dục phổ biến trong ngôn ngữ hàng ngày và cả trong ngôn ngữ văn học không phải là thói "khẩu dâm" mà như hippie nói là một bạo lực chống lại thể lực đè nén con người. Nhưng dù sao "cách mạng tình dục" cũng nói lên thói chung sống phóng túng của nam nữ thanh niên trong thời kỳ này và tiếp tục tồn tại cùng với thời gian.

Trong thời đại biến động, mọi quan hệ của con người với nhau, với thiên nhiên đều rút ngắn theo thời gian, trong đó hội tụ ba nhân tố *nhất thời, mới lạ và đa dạng*. Hôn nhân của con người cũng không thoát khỏi cái lẽ đời đó cho nên sự chênh lệch giữa đôi lứa và tất nhiên những cơn sốt ly thân, ly dị cứ ập đến ngày một mạnh hơn. Người ta tìm ra một lối thoát gọi là "hôn nhân tạm thời", "hôn nhân thử nghiệm". Không thể sống với nhau suốt đời bởi vì người ta nhận thấy mối quan hệ với nhau khó có thể dài do những "lệch vung lệch nôi" lúc nào cũng có thể xảy ra. Nhờ sáng kiến này, cơn sốt do ly dị gây nên sẽ không bị choáng, bị hụt hẫng và nếu có cơ hội xích lại gần nhau, họ lại cưới lại, cưới lại mấy lần cũng được. Người ta gọi đó là "hôn nhân thứ tự" tức là hôn nhân tạm thời nối tiếp nhau.

Dạng hôn nhân này ngày càng được đón nhận ở phương Tây cho nên người ta cho rằng đó là một hôn nhân đặc trưng, ưu việt nhất của cuộc sống gia đình trong tương lai.

A.Toffler đứng trên quan điểm duy lý cho rằng cuộc cách mạng siêu công nghiệp sẽ giải phóng con người khỏi tình trạng man rợ phát sinh từ dạng gia đình hạn hẹp chẳng có lựa chọn nào hết và từ xã hội đó con người sẽ có tự do chưa từng biết đến. Nhà tương lai học Mỹ có lý khi cho rằng trong gia đình của "ngôi nhà điện tử", ngoài mặt thỏa mãn tâm sinh lý tình yêu, con người còn được thỏa mãn về nhận thức. Chủ nghĩa duy lý nào cũng nhìn thế giới qua lăng kính màu hồng của chủ nghĩa duy mục đích, cho nên cho rằng khi con người sống trong gia đình mới của xã hội hậu công nghiệp sẽ có "tự do từ trước tới nay chưa được biết", và có "tình yêu với chữ T hoa" tức tình yêu cao cả không vụ lợi.

Gia đình là phạm trù xã hội: so với gia đình mở toang của xã hội nguyên thủy thì gia đình hạt nhân là cuộc giải phóng lớn của con người. Nhưng rồi những ưu việt của nó sẽ cạn kiệt để nhường chỗ cho gia đình phi cổ điển, và đến lượt nó, nó sẽ phát huy hết sức mạnh của mình để rồi cũng sẽ lộ ra những mâu thuẫn để được khắc phục mai sau bằng mô hình mới khác. Lịch sử cứ ngang ngược làm việc như thế. Dưới con mắt của những con người đã coi gia đình hạt nhân là lý tưởng nó được tô điểm bằng vàng hào quang của đạo đức "cao cả" thì gia đình phi cổ điển hiện nay ở phương Tây khó có thể chấp nhận được, phải chăng đó là sự suy đồi không cứu vãn được của một phương Tây tư bản chủ nghĩa suy tàn. Khó có thể trình bày cuộc tranh luận về một đề tài không chỉ khuôn lại trong một giới hạn là gia đình mà còn là một tiếp cận về xã hội, về chế độ chính trị xã hội nữa. Nên chăng chỉ nhắc lại tư tưởng của A.Toffler, việc phi đại chúng hóa gia đình đã mở ra nhiều khả năng lựa chọn cá nhân mới, mỗi người tự lựa chọn, tự tạo ra một kiểu ra nhiều khả năng lựa chọn cá nhân. Hiện nay người ta còn chê bai, lên án, thậm chí đau khổ về sự chuyển dịch gia đình từ gia đình hạt nhân sang phi hạt nhân. Ông Toffler có lý cho rằng sự đau khổ về sự chuyển dịch dạng gia đình sẽ chấm hết một khi mặc cảm đó thay đổi.

Trong gia đình hạt nhân hay gia đình phi hạt nhân thì địa vị của người phụ nữ luôn luôn được đặt ra gay gắt. Cho đến nay phụ nữ vẫn là nạn nhân của sự phân biệt đối xử trong đời sống xã hội cũng như trong gia đình: thu nhập, lương bổng thấp, đời sống tồi tệ, lao động

và nuôi con cái vất vả, chưa nói họ còn bị đè nặng bởi nhiều thứ lễ giáo khác nghiệt hơn đàn ông trong suốt cuộc đời. Vì vậy một phong trào mang tên chủ nghĩa nữ quyền đã ra đời rất sớm ngay từ thế kỷ XVIII. Từ giữa thế kỷ XX, phong trào này ngày càng mạnh mang tính quần chúng rõ rệt. khắp nơi xuất hiện văn hóa thứ cấp về nữ quyền.

Những người đấu tranh cho nữ quyền đã được tập hợp lại và được tăng cường bởi nhiều tổ chức xã hội hợp lại. Đấu tranh cho nữ quyền đã là một hành động quốc tế. Người ta đặc biệt nhận thấy chủ nghĩa nữ quyền đã thâm nhập cả vào những cộng đồng da đen và Do Thái. Trong 10 năm số người tham gia Now (tổ chức phụ nữ quốc gia) đã lên tới một triệu. Các chương trình hành động bao gồm quyền sinh đẻ và hạn chế sinh đẻ, việc kiểm soát y tế và công nghệ y tế, việc đấu tranh chống mọi hình thức bạo lực tình dục ở nơi làm việc cũng như ở gia đình, tệ đánh đập, hãm hiếp phụ nữ và trẻ em. Các công trình nghiên cứu về phụ nữ ở các trường đại học với những bài phê bình theo chủ nghĩa nữ quyền có tiếng vang lớn. Và cả một nền văn học nữ quyền ra đời, ở Pháp có mười nữ chiến binh đấu tranh cho chủ nghĩa nữ quyền, ở Mỹ có một loạt nhà văn nêu bật hình ảnh người phụ nữ mới chưa từng có trong lịch sử như: Alice Walker, Toni Morrison, Grace Paley, Alison Lurie, Margaret Atwood, Marilyn Frenche và nhiều người khác. Mục tiêu hay khát vọng mà nữ giới đặt ra xét đến cùng là làm sao người đàn bà thoát khỏi thế giới cạnh tranh, bạo lực chi phối bởi đồng tiền và quyền lực bị đe dọa bởi một thứ công nghệ không kiểm soát được, bởi một môi trường thoái hóa, bởi một chủ nghĩa ngu dân lạc hậu. Tóm lại bởi một chủ nghĩa duy lý phát triển đến cực độ đã tạo lập một xã hội không tự do, bất bình đẳng làm con người bị tha hóa không người.

Xem xét mục tiêu trên, người ta thấy rõ rằng Feminism không chỉ là những tiếp cận về quyền mà có nội dung rộng hơn nhiều. Để thấy điều đó, trước hết cần đi vào một lý luận khá đặc trưng làm nền tảng cho mọi ý tưởng, mọi hành vi của chủ nghĩa nữ quyền. Khái niệm trung tâm của chủ nghĩa nữ quyền là "giống" (gender) từ đó có sự phân biệt giữa nam tính và nữ tính. Không phải đặc điểm có tính giải phẫu sinh lý mà là đặc điểm tâm lý văn hóa. Biểu tượng về giống thuộc về văn hóa, nói lên "bản chất người" của mọi con người. Cũng theo họ mối quan hệ giữa giống là mối quan hệ quyền lực cho nên cuộc đấu tranh để giành cái thế trội, cái quyền uy mà Freud nói tới là vấn đề quyền của "phallus" là "patriarchy" "đương vật trị" cần được loại trừ. Đó là con đường không chỉ giải phóng cho phụ nữ mà cho cả sự

thắng lợi của một chủ nghĩa cá nhân hiện đại; ở đó đàn ông cũng như đàn bà đều là những sinh vật duy nhất và không thể quy giản được, là những người giành được quyền thoát khỏi những gông cùm của quyết định luận, là những con người đi tìm sự thỏa mãn những ham muốn và sự hoàn thiện mọi khả năng của mình.

Người ta cho rằng tìm kiếm sự cứu rỗi cá nhân và cá nhân chủ nghĩa đó phải là ưu tiên so với những bản sắc đã bị xã hội xác lập sẵn. Hôm nay chỉ có một cách duy nhất là hiện hữu như một người đàn ông, hoặc như một người đàn bà. Nhưng sẽ có ngàn vạn cách gỡ của để hỏi về vai trò và về bản sắc giới của giống của con người. Sau đây là các vấn đề nổi lên trong chủ nghĩa nữ quyền:

Phụ nữ hóa phong tục. Trong giới sử học Nobert Elia đã nhìn thấy ở quá trình của nền "văn minh phong tục" một sợi chỉ đỏ của sự phát triển văn hóa của xã hội châu Âu. Đó là hiện tượng phụ nữ hóa những phong tục tạo thành một con đường đi tới nền văn minh đó. Đó là hiện tượng những ý tưởng, những thực tiễn, những biểu tượng theo truyền thống được coi là đặc biệt của riêng phụ nữ, giờ đây được giới khác chấp nhận. Và một cách tương ứng, những việc làm, những biểu tượng theo truyền thống đã được "mã hóa" là đàn ông giờ đây bị phụ nữ chấp nhận, cải biên. Đến mức nhiều sự việc rất phụ nữ bây giờ được cả một bộ phận lớn xã hội đón nhận coi như một mẫu mực chung. Phụ nữ hóa còn một xu hướng đối ứng với chính nó: đó là hiện tượng đàn ông chiếm đoạt những lĩnh vực vốn rất đàn bà, mà đàn ông bị cấm không được bén mảng tới bằng dư luận, thậm chí chế cười. Thế mà bây giờ đàn ông đã xâm lấn và xem đó là chiến công của giới mày râu. Dù hai hướng khác nhau thì cũng nói lên sức sống của phái yếu đã trở thành mạnh, đuổi kịp người và bắt người khác theo mình.

Người đi sâu hơn một bước để chỉ ra cơ cấu, cái nền xã hội của sự biến đổi đang bàn. Đó là xã hội công nghiệp ở phương Tây và ở Nhật Bản đã tạo ra tính hiện đại công nghiệp trong những năm cuối thập kỷ 60. Sự biến đổi đó được quy định bởi những cải tạo cơ bản diễn ra trong sự vận động và kết cấu của các xã hội phát triển trên bình diện *kinh tế, dân số xã hội và văn hóa*.

Về kinh tế đó là phụ nữ hóa trong lao động. Cuộc khủng hoảng xã hội công nghiệp và sự nổi lên mạnh mẽ của thế giới hậu công nghiệp đã đi đôi với việc làm của phụ nữ. Xu hướng ngày càng tăng những lĩnh vực mũi nhọn của đời sống kinh tế do phụ nữ đảm nhiệm. Nền kinh tế hậu hiện đại đang phụ nữ hóa, nền văn minh hậu hiện đại cũng vậy. *Về dân số*, phụ nữ hóa dân cư tích cực lao động cũng như tuổi thọ của phụ nữ

tăng lên ngày một rõ rệt trong các nước phát triển. Về *văn hóa xã hội*, đây là lĩnh vực mà chủ nghĩa văn hóa phụ nữ diễn ra ngoạn mục. Phụ nữ hóa xã hội thể hiện ở hoàn cảnh người phụ nữ "làm chủ gia đình không có gia đình" tăng lên quá mạnh (ở cộng đồng châu Âu trung bình cứ 3 phụ nữ thì một người là một hộ). Những mô hình tổ chức gia đình, bình đẳng về nội trợ xuất hiện càng ngày càng nhiều. Tóm lại, từ chợ búa, bếp núc tới chính trị, một mặt người phụ nữ càng ngày càng chiếm lĩnh được những giá trị, biểu tượng vốn có của đàn ông, mặt khác những ý tưởng, những giá trị nhạy cảm của phụ nữ thâm nhập ngày càng sâu vào toàn bộ xã hội, kể cả đàn ông.

Phụ nữ hóa văn hóa được nhận thức ở *thân thể* và ở *vẻ bề ngoài*. Hai giới mượn những thói quen kể cả những thói quen rất riêng của nhau, ví như việc trang điểm, kiểu quần áo, phẫu thuật thẩm mỹ. Ngay ở Mỹ nơi có sự kết hợp giữa chủ nghĩa Thanh giáo và chủ nghĩa tự yêu mình mà phẫu thuật, mỹ phẩm dùng cho đàn ông cũng lan rần khắp nơi. Từ những năm 60, trước hết ở Mỹ rồi đến châu Âu, thể thao phụ nữ đã trở thành một sự quan tâm đặc biệt mang tính chất thẩm mỹ và tính chất mỹ phẩm. Những môn thể thao như Jogging, aerobic và cả marathon ngay trong trạng thái tiềm ẩn đã là một khái niệm mới trong tinh thần của thể thao hiện đại. Thể thao dung hợp đàn ông và đàn bà trong sự tìm tòi cá nhân về cái ta. Thân thể một khi được làm chủ, được chăm sóc như trong chủ nghĩa văn hóa - được vươn lên sẽ trở thành một cấu tạo, một sự hoàn thiện. Tóm lại là một ngôi đền tôn vinh cái ta. Những biểu hiện trên đây và nhiều biểu hiện khác nữa về phụ nữ hóa là những tiên liệu cho người ta thấy mối liên hệ chặt chẽ và phức tạp một mặt giữa những đảo lộn kinh tế xã hội sâu sắc đang diễn ra trong xã hội hậu công nghiệp và mặt khác giữa sự phân hóa giống người về tâm thế, về thói quen, về giá trị, về biểu tượng, nói gọn lại về bản sắc đàn bà và đàn ông trong những dạng gia đình phi cổ điển chưa từng có tiền lệ trong quá khứ. Người ta có lý nói rằng nền kinh tế hậu công nghiệp đang phụ nữ hóa và nền văn minh hậu công nghiệp cũng đang diễn ra như thế.

Công bằng đối với phụ nữ. Khi bàn tới phụ nữ hóa về xã hội, đã thấy hiện tượng phụ nữ bình đẳng với đàn ông trong gia đình. Ngày nay *công lý* là vấn đề lớn của xã hội hiện đại, do đó không thể không là sự quan tâm của chủ nghĩa nữ quyền. Gia đình không thể không thực hiện công lý dựa trên những nguyên tắc của công bằng. Rõ ràng gia đình không còn là

một ốc đảo tách biệt với những chuẩn mực xã hội khác, những thiết chế chính trị. Mọi cơ may của phát triển, của mức sống, của các thành viên trong gia đình đều bị quy định trực tiếp bởi luật về gia đình và ly hôn, bởi thuế khóa và nhiều luật khác. Về phần các cá nhân, họ không thể không chịu ảnh hưởng sâu sắc của xã hội mà họ đau xót: một sự phân công không công bằng về lao động trong gia đình là một thiệt thòi cho phụ nữ trong cuộc sống của họ, bởi vì những bất bình đẳng đó là sản phẩm của truyền thống là phong tục xã hội. Hơn nữa, gia đình cũng là một trường học của công lý, ở đây lần đầu tiên trẻ em tiếp xúc với những mô hình công lý và bất công lý sẽ dẫn dắt mọi ứng xử xã hội bất công dù xảy ra một cách tự nhiên hay được che đậy bằng những tình cảm to tát thì làm sao chúng tin được rằng có thể đi đến một tương lai chính trực được. Tác phẩm *lý luận về công lý* (A. Theory of Justice) của nhà triết học Mỹ John Rawls được coi như là khung để xem xét những quan hệ công bằng giữa đàn ông và đàn bà trong gia đình. Khái niệm "lập trường gốc" của Rawls cho rằng mọi nguyên tắc tổ chức xã hội dù được xác lập bởi bất cứ ai cũng không thể phát triển những bất bình đẳng giữa đàn ông và đàn bà trong lĩnh vực các của cải sơ đẳng về lương thực, sức khỏe, việc làm, tự do chính trị, v.v...

Người ta nói tới nhiều biện pháp để khắc phục sự phân công không bình đẳng trong gia đình về những công việc nội trợ, thường quá nhàm chán và nặng nhọc. Trong các nhiệm vụ đó thì việc làm và giáo dục con cái có tầm quan trọng trong việc thực hiện công bằng giữa đàn ông và đàn bà. Giáo dục con cái là một phạm trù đặc biệt, đó là một hoạt động bắt buộc nhưng lại là niềm vui, là hạnh phúc cơ bản của con người. Chỉ có nhà trường mới chuẩn bị cho cả hai giới của trẻ em tham gia công việc nội trợ và nuôi dạy con cái, hướng nghiệp cho chúng và xóa bỏ những định hình giới tính.

Tất cả mọi hoạt động và mọi mục đích cơ bản của cuộc sống nhằm thực hiện công bằng sẽ chẳng đi tới đâu, nếu vấn đề của cải không được đặt ra, trong đó nổi lên hàng đầu những nguyên tắc phân phối của cải ấy. Rawls đã không bỏ qua vấn đề hệ trọng này, ông đề xướng "lý luận tối thiểu về của cải" tức là một danh sách "những của cải sơ đẳng" ví như tự do, sự giàu có, thu nhập. Ông cho rằng những yếu tố đó không có giá trị đối với bất cứ quan niệm nào về của cải và ông khẳng định rằng bảng tối thiểu đó có thể cấu tạo nên một mô

hình về công lý trong việc phân phối. "Danh sách của cải sơ đẳng" của Rawls không đủ cho phép một lý luận về nữ quyền góp phần tạo nên một xã hội công bằng. Vấn đề đặt ra là tầm quan trọng và giá trị của những của cải ấy là gì, dùng công cụ gì để cơ cấu cuộc sống của chúng ta. "Lập trường gốc" phải là sự bình đẳng về "khả năng" chứ không chỉ bình đẳng về của cải, về thu nhập. Người ta cho rằng *tự do, khả năng hoạt động, những điều kiện xã hội của nhân phẩm là ba yếu tố tạo thành khả năng mà con người cần phải có đi đôi với của cải sơ đẳng*. Chủ nghĩa tự do của phương Tây trả lời được vấn đề trên là đi gần tới cái mà họ gọi là bản tính của cải trong bất cứ dạng gia đình nào, cổ điển hoặc phi cổ điển.

Chủ nghĩa tình dục. Chủ nghĩa nữ quyền bao giờ cũng cho rằng tính đàn ông và đàn bà luôn luôn là những yếu tố cơ bản của bản sắc cá nhân và xã hội. Đó chính là tiếp cận về chủ nghĩa tình dục của phong trào nữ quyền. Trong những năm 60, cùng với phong trào phản văn hóa, một tổ chức mang tên Studen for a democratic Society (SDS) cũng ra đời. Họ muốn thực hiện một cuộc cách mạng để xây dựng một xã hội tự do và bình đẳng, ở đó mọi sự tha hóa đều bị xóa bỏ. Gắn liền với lý tưởng là một ý thức phụ nữ về những liên hệ giữa sự khác biệt và sự giải phóng giới tính. Họ cho đó là con đường để đạt mục tiêu lớn của xã hội dân chủ. Trước đó những tác phẩm của Marcuse của Reich đã ảnh hưởng sâu rộng tới thanh niên cấp tiến Mỹ. Bây giờ SDS tuyên truyền về tình yêu tự do chống lại thiết chế tư sản về hôn nhân và động viên đàn ông cũng như đàn bà tự giải phóng về giới tính cũng như về chính trị.

Giải phóng về giới tính là nhiệm vụ của văn hóa phụ nữ trên bình diện tình dục. Người ta đã đưa ra một luận đề rằng sự e lệ, sự nhẫn nại, kể cả mối liên hệ không gỡ được giữa ham muốn và tình cảm yêu thương đã tạo thành những giá trị văn hóa mà đàn ông đã ấn vào óc đàn bà nhằm bắt họ lệ thuộc vào lợi ích của mình. Nhưng một khi hấp thụ những đức tính đó nhất là vun trồng chúng vì lợi ích của mình thì phụ nữ đã tôi luyện cho mình một cảm thụ và một quan niệm về tình yêu khác biệt với những người đè nén mình. Vì vậy, thay vì vứt bỏ những cái như sự gò bó về tư tưởng đối với phụ nữ, họ lại ra sức bảo vệ và tán tụng giá trị phụ nữ như là một di sản văn hóa chân chính, hơn nữa còn đặt những cái đó thành một khung đạo đức cho một xã hội công bằng hơn và còn dịu dàng hơn mà những sinh viên cấp tiến nhận mình là người đi tiên phong. Cuộc cách mạng tình dục có hai xu hướng sau đây:

Chủ nghĩa nữ quyền căn bản (radical feminism) ra đời và phát triển tới đỉnh cao vào những cuối những năm 60. Khác với những nhà nữ quyền tự do thuộc thế hệ trước chỉ vừa lòng với việc kêu gọi phụ nữ theo đuổi nghề nghiệp và nhờ đó thay đổi đời sống vợ chồng với việc phân chia đúng mức các nhiệm vụ, những nhà nữ quyền căn bản không chỉ chống lại hôn nhân mà còn chống lại cả 3 chuẩn mực nữa là chế độ gia trưởng, chế độ một vợ một chồng, sự khác giới...

Có một vấn đề đặt ra cho chủ nghĩa nữ quyền triệt để, chủ nghĩa bản chất hay tính triệt để của mối quan hệ tình yêu và giới tính giữa đàn ông và đàn bà là ở chỗ nào? Câu trả lời này không tìm tới cuộc đấu tranh giai cấp, cũng chẳng tìm tới sinh học hoặc thiết chế xã hội của các cá nhân mà như Shulamith Firestone viết trong cuốn *Biện chứng của giới* (the Dialectic of Sex) rằng đó là "*cơ cấu oedipe*", chỉ có cái vừa nói mới cho ta biết vì sao các chuyện tình khác giới đều kết thúc chả ra sao cả?

Từ 1970, *chủ nghĩa nữ quyền văn hóa* (cultural feminism) thay thế chủ nghĩa nữ quyền triệt để. Những nhà nữ quyền này cho rằng có hai nền văn hóa đàn ông và nền văn hóa đàn bà. Nền văn hóa đàn ông dựa vào thành tích, sự đua tranh, ý chí thống trị người và lý trí lạnh lùng, và như vậy đồng thời là một giới tính đàn ông mang tính xâm kích, báng bố, chung chạ bừa bãi, luôn luôn tách biệt ham muốn và tâm tính. Trái lại văn hóa nữ giới về căn bản là một vợ chồng, luôn luôn tìm sinh dục, mà tập trung vào nhân vị hơn là vào thân thể. Vì vậy việc giải phóng giới tính đối với phụ nữ không chỉ về thân thể mà còn về đời sống tình dục. Quyền tối thượng đó chỉ có thể có được khi họ thoát khỏi những kỳ dị của đàn ông. S.Firestone cho rằng vấn đề được đặt lên hàng đầu là phải tạo dựng một bản sắc phụ nữ độc lập được xây dựng trên một nền văn hóa vừa thuần nhất, vừa có tính truyền thống rộng rãi, từ đó gắn với một cộng đồng chỉ thừa nhận những giá trị của chính mình. Một sự đoàn kết có tính gốc rễ như vậy cho phép chống lại với một niềm tin, nền thống trị chính trị và bá quyền văn hóa của nam giới.

Các nhà nữ quyền văn hóa theo đuổi không một mối sự khác biệt giới tính nổi tiếng của mình không phải để khám phá ra một bản tính nữ giới hoặc để *khám phá* một gia tài văn hóa mà theo họ là để phát minh ra những lối sống và những nghệ thuật yêu thương thực sự chưa từng thấy. Vào cuối những năm 70, làn sóng thứ hai của chủ nghĩa nữ quyền xuất hiện với gương mặt các nhà luật học muốn xếp lại vấn đề về tính so sánh giữa giới tính nam và nữ mà muốn tập trung vào cuộc đấu tranh chống lại

những tệ nạn do giới tính nam gây nên (kỹ nghệ
khỏa thân, quấy rối tình dục, v.v...).

Chủ nghĩa nữ quyền cho thấy xã hội
phương Tây càng bước mạnh sang xã hội hậu
công nghiệp thì gia đình hạt nhân tan rã nhanh.
Vấn đề còn lớn hơn là gia đình phi hạt nhân càng
ngày càng mang nhiều dạng bởi vì gia đình mới
này không thể phát triển trong bốn bức tường
như xưa mà phải mở toang cho cá nhân phát
triển không ngừng: Gia đình và chủ nghĩa cá
nhân ở phương Tây, cả hai tạo nên một giá trị
văn hóa cao bền vững để đương đầu với một xã
hội siêu công nghiệp với những dịch phát của
Stress toàn cầu nhưng phía trước và sau nó
chắc chắn vẫn là con đường của đầy những nẻo
gập ghềnh.